

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây

Ngày 15/01/2024	<b>50,000 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	-0.6%	1.9%

**DT thuần**  
Q4/23

**208**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.0 | 19.7%  
YoY: ▼ 6.00 | -2.6%

**LN thuần**  
Q4/23

**14.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.40 | -27.7%  
YoY: ▼ 1.10 | -7.4%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**11.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.60 | -33.3%  
YoY: ▼ 3.00 | -20.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**10.5%**

YoY: +/- ▲ 0.1%

**ROE**  
2023

**10.8%**

YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	42,390 - 54,441
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	725
Số lượng CPLH (CP)	14,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,250
Sở hữu nước ngoài	15.4%
Beta	0.26
EPS	5,503
P/E	8.8

**DT thuần**  
2023

**853**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 108 | 14.4%

**LN thuần**  
2023

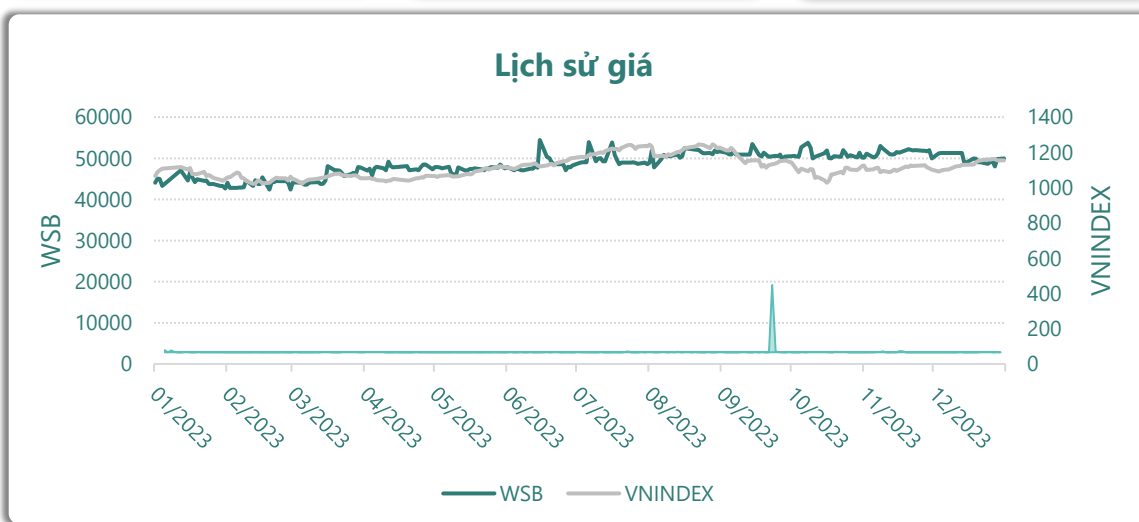
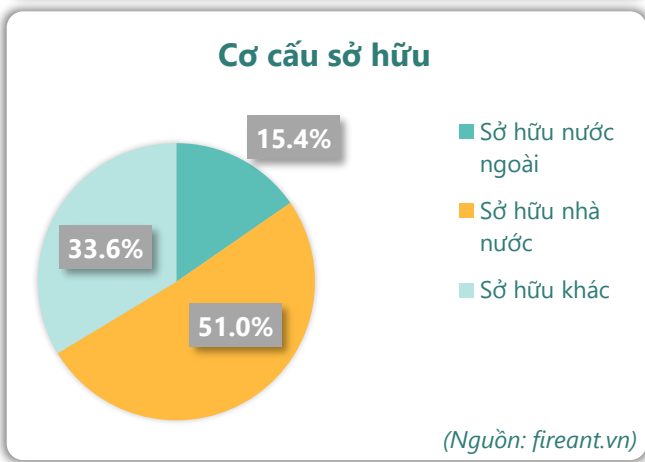
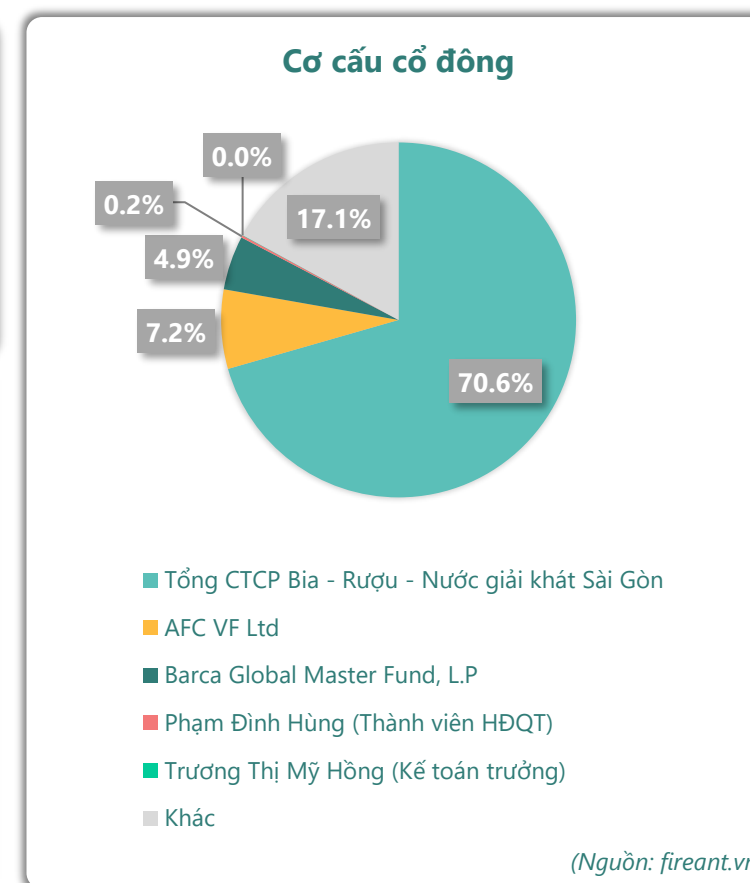
**91.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 12.7 | 16.2%

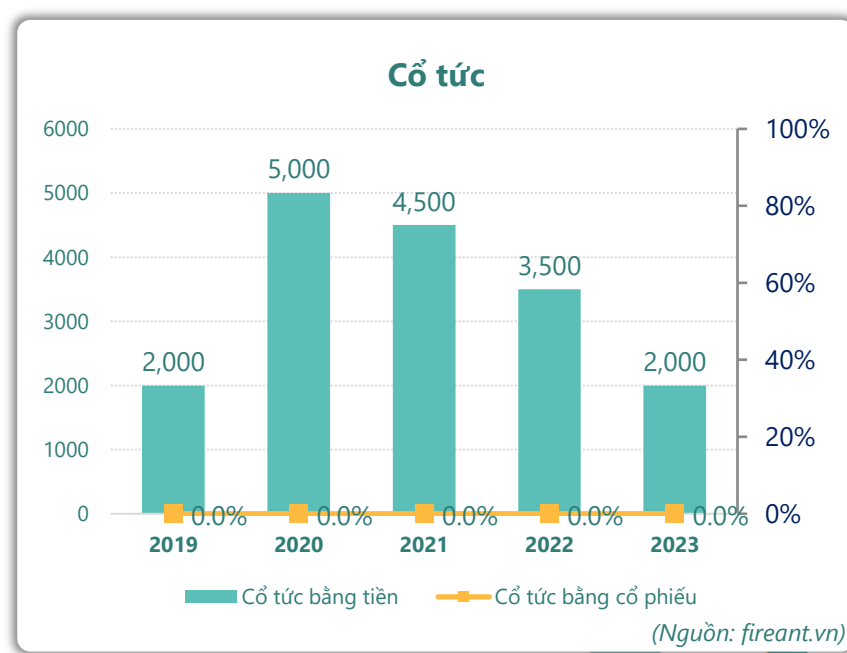
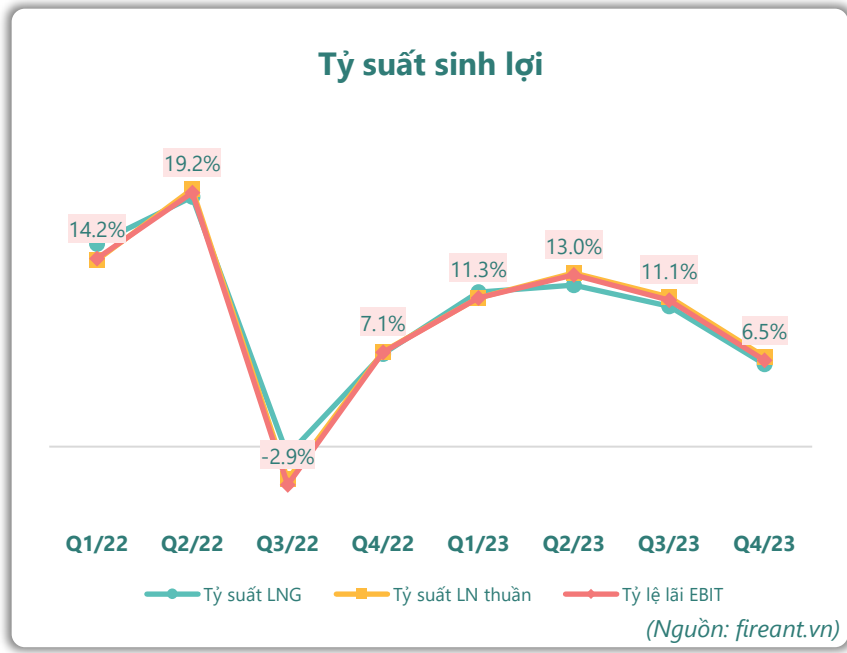
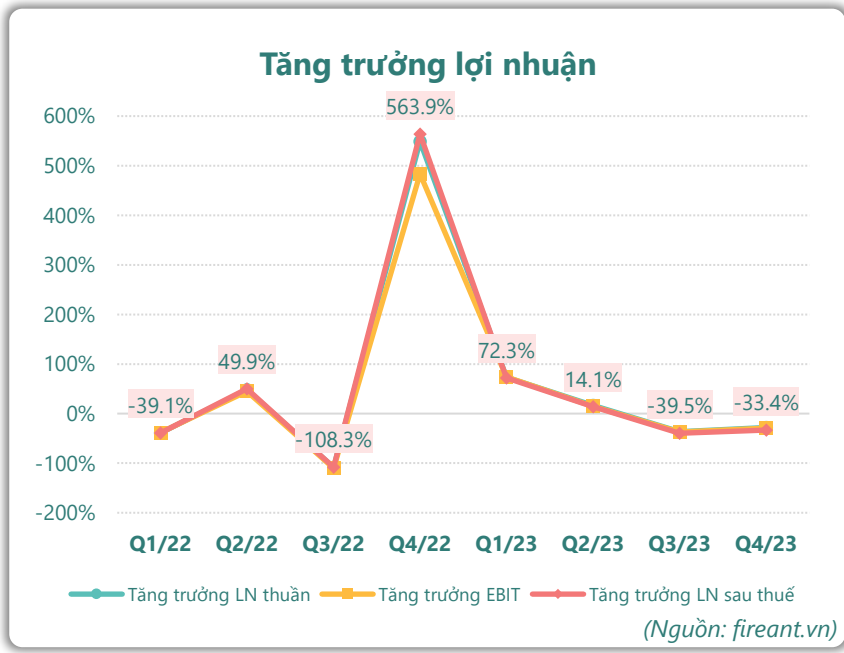
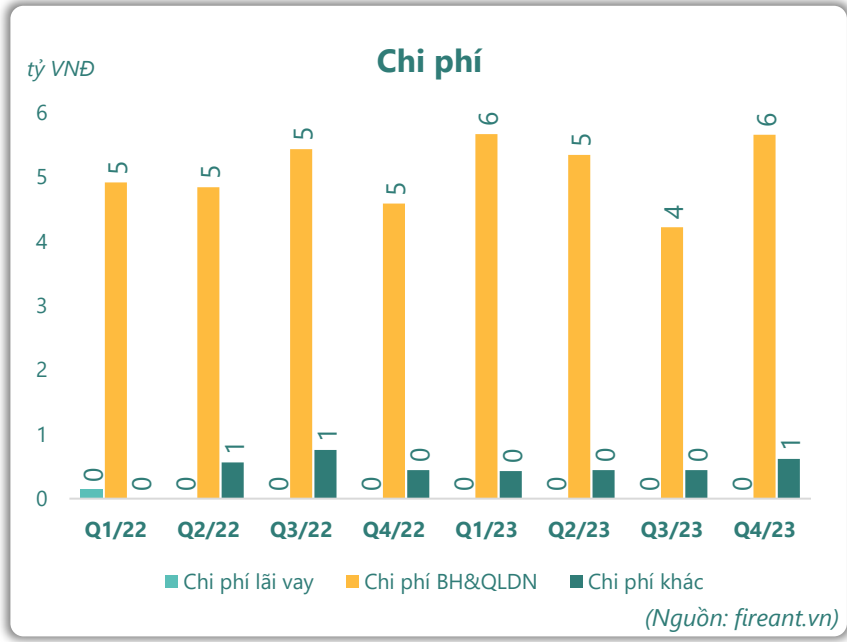
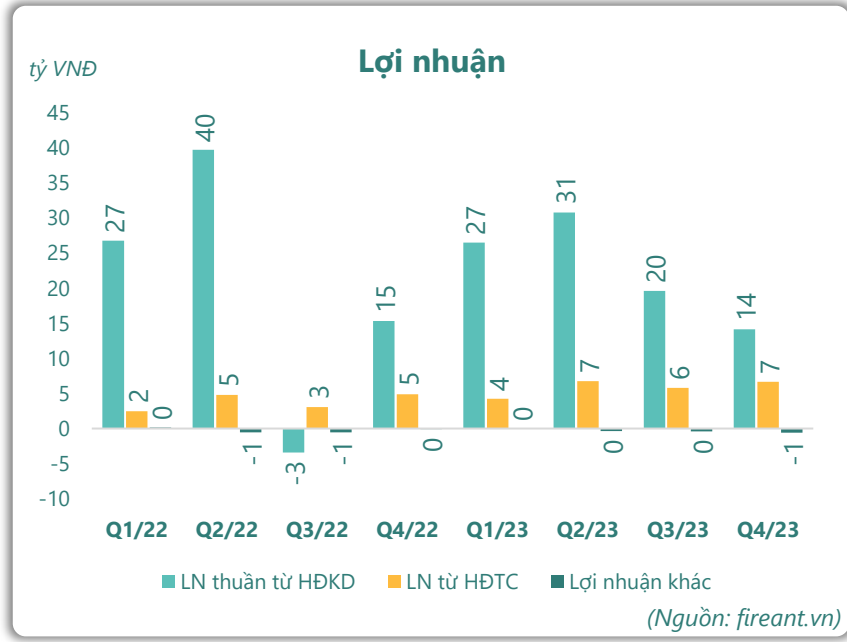
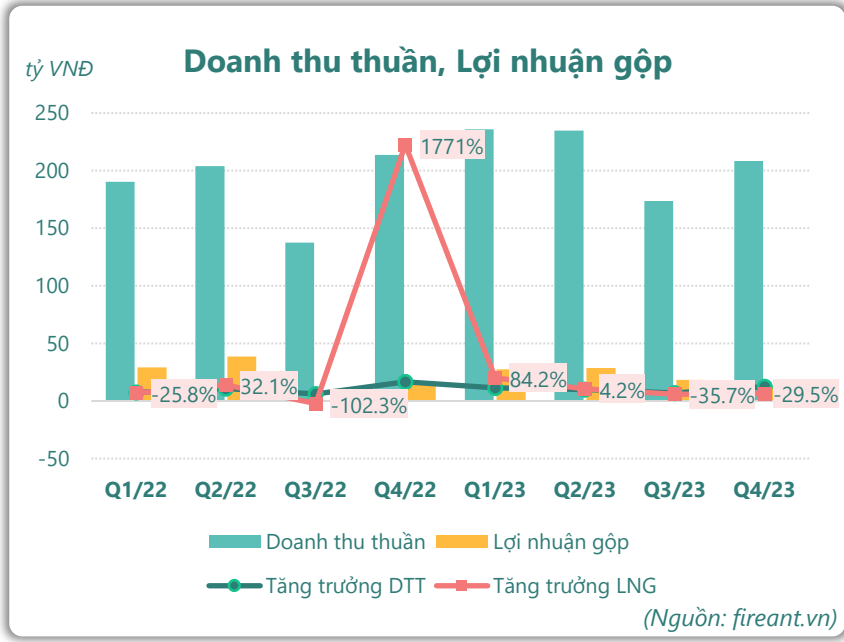
**LN sau thuế**  
2023

**79.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.90 | 11.0%



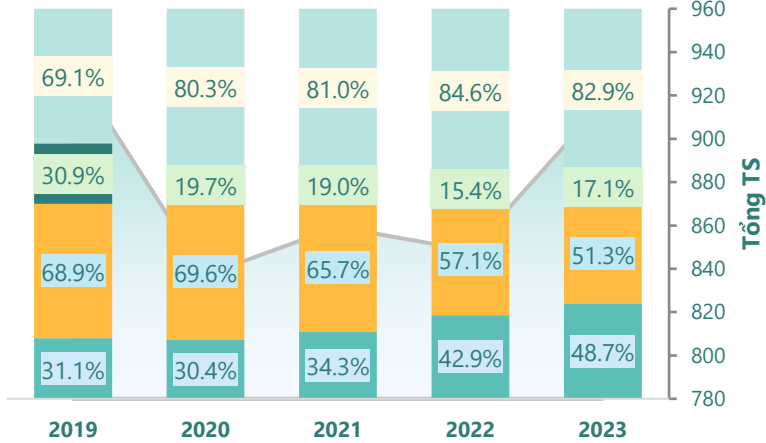
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

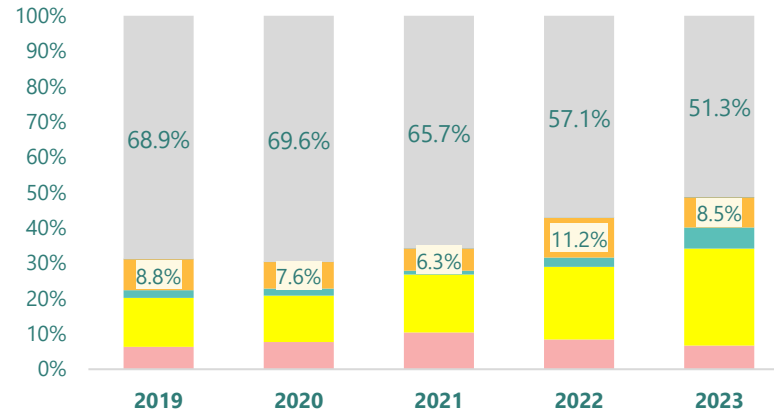
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

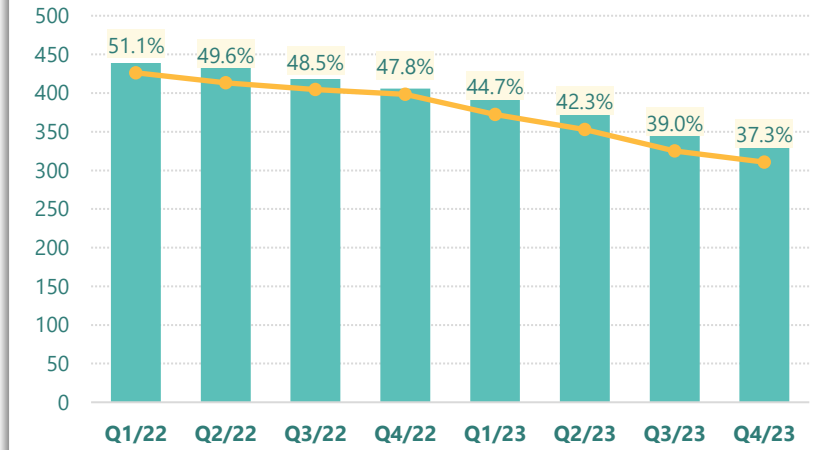


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

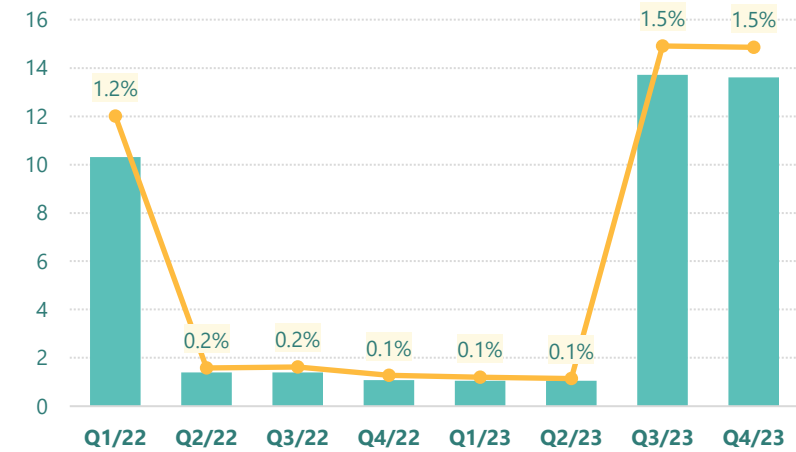


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

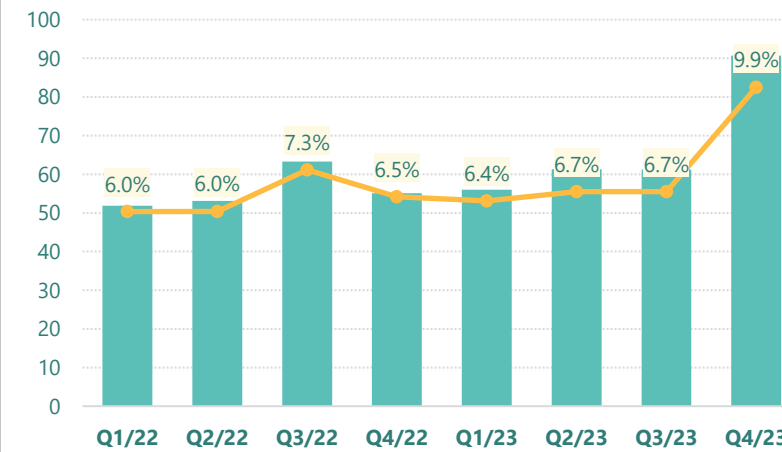


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

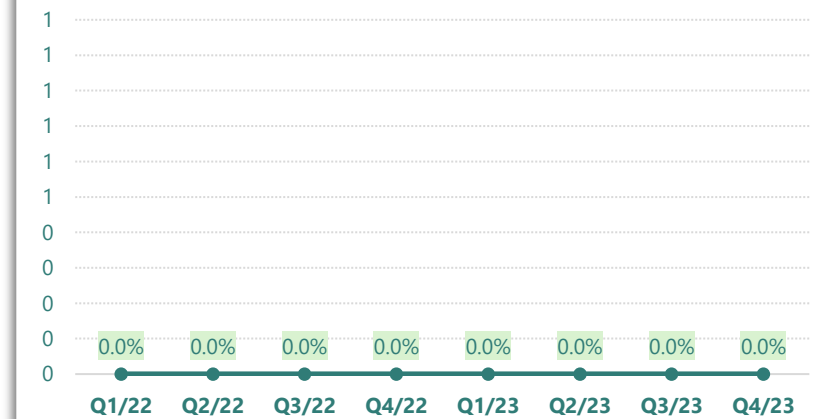


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

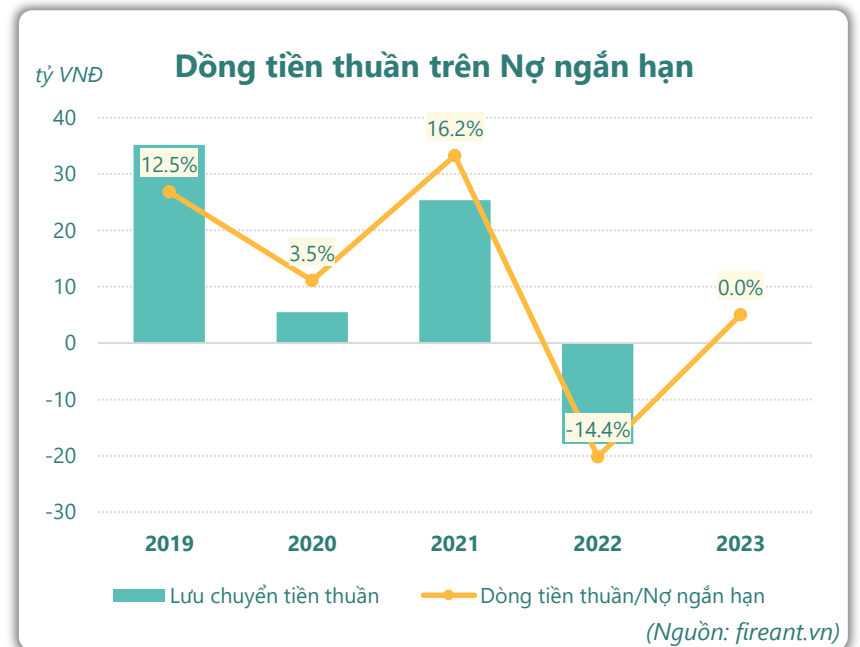
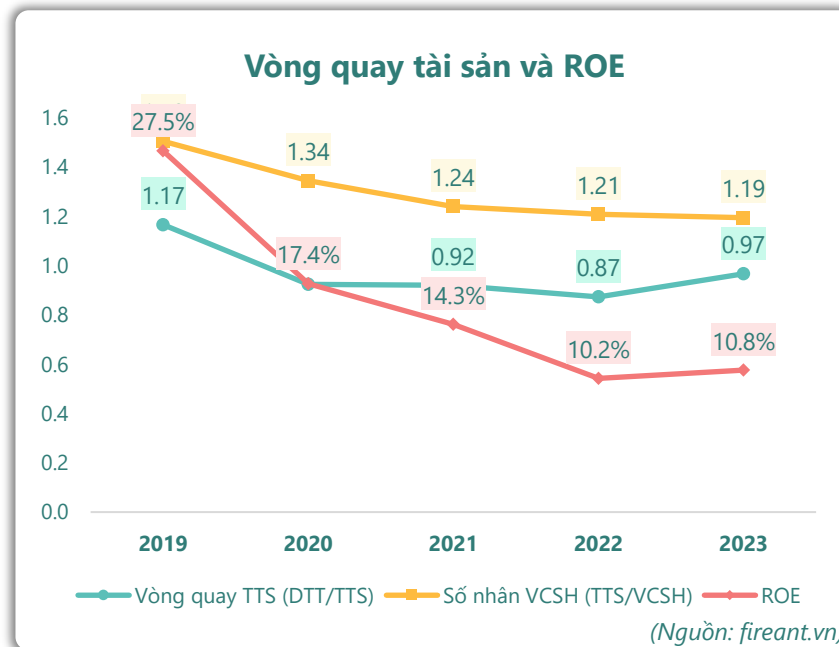
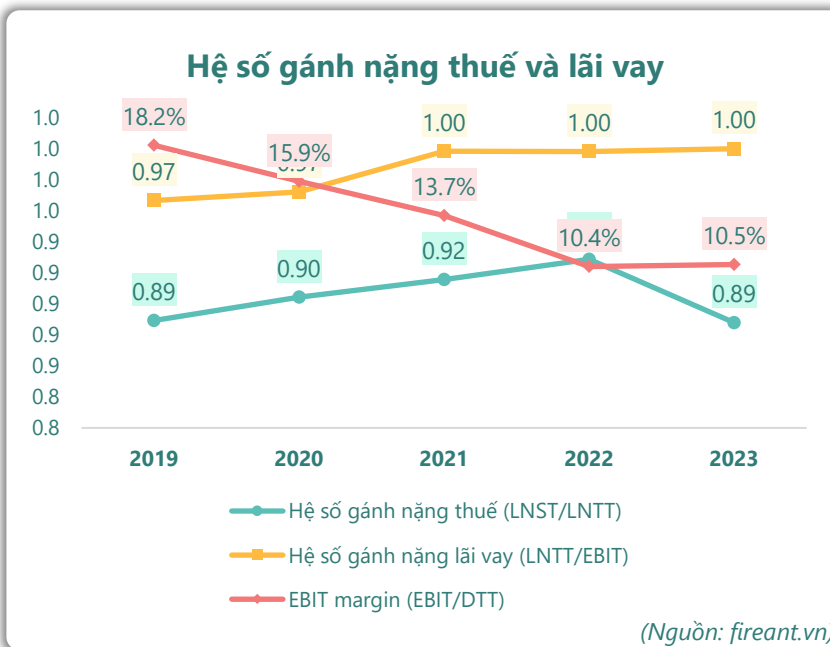
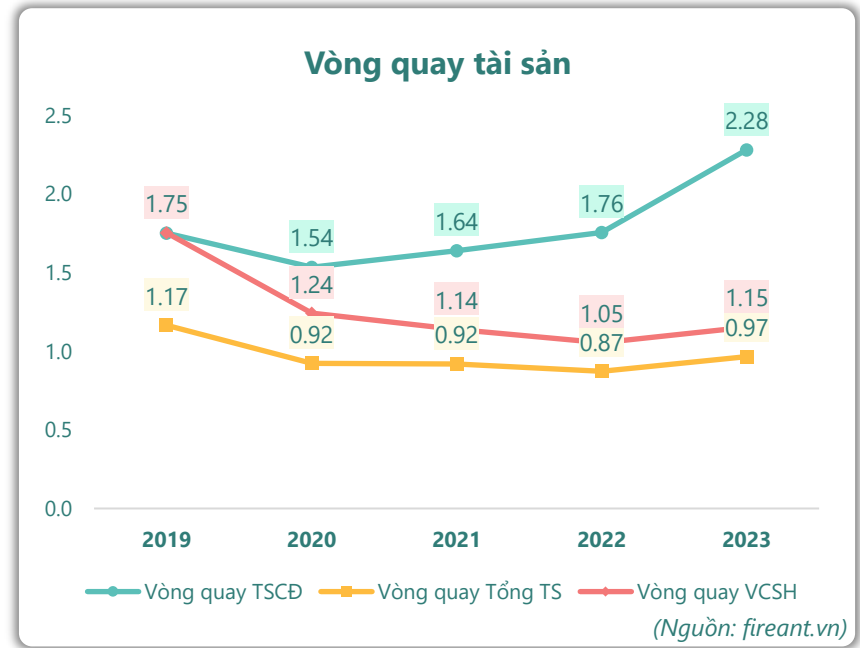
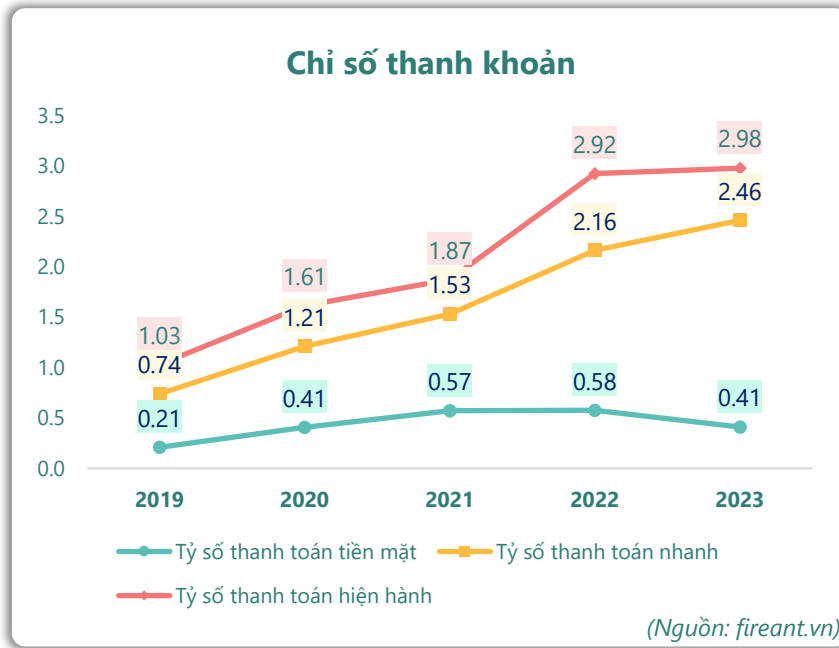
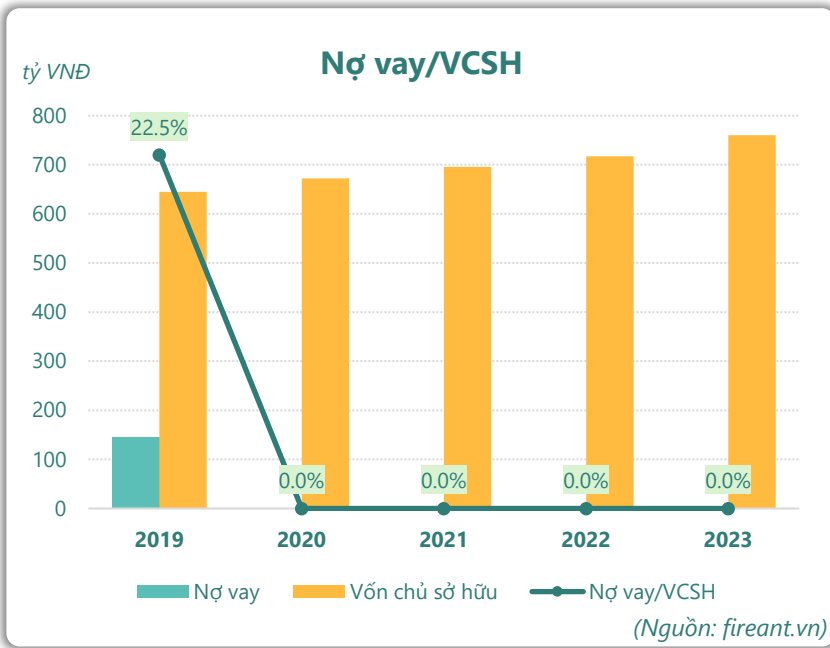
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>208</b>	<b>214</b>	<b>-2.6%</b>	<b>853</b>	<b>745</b>	<b>14.4%</b>
Giá vốn hàng bán	195	199	-1.8%	765	664	15.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>13.0</b>	<b>15.0</b>	<b>-13.3%</b>	<b>87.7</b>	<b>81.8</b>	<b>7.3%</b>
Doanh thu HĐTC	6.67	4.90	36.2%	23.5	15.4	52.6%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.14	-100%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0.14</b>	<b>-100%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0.15</b>	<b>0.06</b>	<b>152%</b>	<b>0.88</b>	<b>1.26</b>	<b>-29.9%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>5.66</b>	<b>4.59</b>	<b>23.3%</b>	<b>20.9</b>	<b>19.8</b>	<b>5.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.2</b>	<b>15.3</b>	<b>-7.4%</b>	<b>91.2</b>	<b>78.5</b>	<b>16.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.58</b>	<b>-0.07</b>	<b>-735%</b>	<b>-1.30</b>	<b>-1.07</b>	<b>-21.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>13.6</b>	<b>15.3</b>	<b>-11.2%</b>	<b>89.9</b>	<b>77.4</b>	<b>16.1%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.1</b>	<b>14.1</b>	<b>-20.9%</b>	<b>79.8</b>	<b>71.9</b>	<b>11.0%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.1</b>	<b>14.1</b>	<b>-20.9%</b>	<b>79.8</b>	<b>71.9</b>	<b>11.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.1	-19.4	25.2	83.5	25.3	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.64	2.47	4.59	-99.9	-63.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.5	-0.18	0	-14.9	-0.04	0
Tiền đầu kỳ	80.7	88.9	71.8	102	70.2	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>8.18</b>	<b>-17.1</b>	<b>29.7</b>	<b>-31.4</b>	<b>-38.6</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	88.9	71.8	102	70.2	31.6	0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>916</b>	<b>848</b>	<b>8.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>446</b>	<b>364</b>	<b>22.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	61.4	71.8	-14.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	251	174	44.3%
Phải thu ngắn hạn	55.0	22.3	146%
Hàng tồn kho	77.5	94.8	-18.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.00	0.92	8.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>470</b>	<b>484</b>	<b>-2.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	342	406	-15.8%
Bất động sản đầu tư	2.27	2.96	-23.2%
Tài sản dở dang	13.6	1.08	1161%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.7	55.1	64.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>22.0</b>	<b>19.6</b>	<b>12.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>156</b>	<b>131</b>	<b>19.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>150</b>	<b>124</b>	<b>20.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	23.5	12.1	93.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>6.63</b>	<b>6.42</b>	<b>3.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>760</b>	<b>717</b>	<b>5.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>760</b>	<b>717</b>	<b>5.9%</b>
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)